

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký doanh nghiệp mã số 0100105479

ngày 24 tháng 7 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh mười một lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100105479 ngày 24 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thạc Kim	Ủy viên
Ông Lê Doanh Yên	Ủy viên
Ông Đinh Hoàng Điệp	Ủy viên
Ông Lã Giang Trung	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thạc Kim	Tổng Giám đốc
Ông Thạch Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lê Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

D9, Đường Khuất Duy Tiến
Phường Thanh Xuân Bắc
Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thạc Kim
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 26-08-2015



KPMG Limited

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26-08-2015 được trình bày từ trang 5 đến trang 40. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Theo như Thuyết minh 4(m)(ii) trong báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu từ hoạt động bán bất động sản khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua. Tuy nhiên, trong các năm trước, Công ty đã ghi nhận doanh thu của một số căn hộ chưa bàn giao cho khách hàng mà theo ý kiến của chúng tôi, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các căn hộ này chỉ được chuyển giao cho người mua trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và do vậy, doanh thu các năm trước bị ghi nhận thừa 8.792.282.034 VND và giá vốn hàng bán bị ghi nhận thừa 6.361.196.501 VND. Theo đó, doanh thu và giá vốn hàng bán cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đang bị ghi nhận thiếu tương ứng là 8.792.282.034 VND và 6.361.196.501 VND.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã được nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác, và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó lần lượt trong báo cáo kiểm toán ngày 9 tháng 3 năm 2015 và báo cáo soát xét ngày 13 tháng 8 năm 2014.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-195-R



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **26 -08- 2015**



Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		441.136.437.343	482.751.871.066
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	44.273.305.427	75.851.214.966
Tiền	111		15.273.305.427	26.851.214.966
Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	49.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.354	743.330
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.354	743.330
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.207.984.532	201.064.661.853
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7(a)	149.807.392.815	165.692.491.912
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.410.928.092	26.882.918.455
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	49.933.135.654	48.270.298.449
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(42.943.472.029)	(39.781.046.963)
Hàng tồn kho	140	10	206.210.436.334	205.108.425.517
Hàng tồn kho	141		206.584.674.483	205.501.995.975
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(374.238.149)	(393.570.458)
Tài sản ngắn hạn khác	150		444.650.696	726.825.400
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	455.929.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16(a)	444.650.696	270.896.400

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	200		116.408.286.741	146.033.446.927
Các khoản phải thu dài hạn	210		212.900.000	1.064.500.000
Phải thu dài hạn khác	216		212.900.000	1.064.500.000
Tài sản cố định	220		12.731.449.873	15.335.328.611
Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.731.449.873	15.335.328.611
Nguyên giá	222		89.736.956.157	89.736.956.157
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.005.506.284)	(74.401.627.546)
Bất động sản đầu tư	230	12	87.799.542.973	114.059.974.833
Nguyên giá	231		119.616.057.062	119.616.057.062
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.816.514.089)	(5.556.082.229)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	7.671.563.441	7.732.134.913
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.361.000.000	12.361.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.689.436.559)	(4.628.865.087)
Tài sản dài hạn khác	260		7.992.830.454	7.841.508.570
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	7.992.830.454	7.841.508.570
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		557.544.724.084	628.785.317.993

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

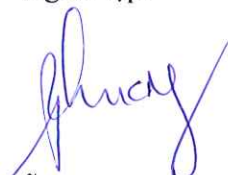
Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		326.460.725.714	386.489.231.844
Nợ ngắn hạn	310		282.857.160.385	342.885.666.515
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	92.395.024.571	102.139.426.538
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.337.606.263	124.891.700.804
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16(b)	1.838.553.791	7.997.587.999
Phải trả người lao động	314		11.914.306.238	13.320.773.497
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.975.715.010	7.975.715.010
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	65.894.747.673	70.093.148.100
Vay ngắn hạn	320		-	7.401.080.850
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	7.501.206.839	9.066.233.717
Nợ dài hạn	330		43.603.565.329	43.603.565.329
Phải trả dài hạn khác	337		240.000.000	240.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	43.363.565.329	43.363.565.329
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		231.083.998.370	242.296.086.149
Vốn chủ sở hữu	410	20	231.083.998.370	242.296.086.149
Vốn cổ phần	411	22	74.000.000.000	74.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.000.000.000	74.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		32.364.960.000	32.364.960.000
Cổ phiếu quỹ	415		(3.634.199.836)	(3.634.199.836)
Quỹ đầu tư phát triển	418		83.655.810.628	83.655.810.628
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.697.427.578	55.909.515.357
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		41.805.451.357	44.175.582.334
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.891.976.221	11.733.933.023
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		557.544.724.084	628.785.317.993

26-08-2015

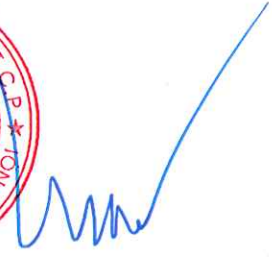
Người lập:


Nguyễn Thụy Phương
Người lập

Người duyệt:


Nguyễn Duy Hải
Kế toán trưởng




Nguyễn Thạc Kim
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	137.723.778.280	169.399.210.384
Giá vốn hàng bán	11	24	124.246.799.686	151.526.435.171
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		13.476.978.594	17.872.775.213
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.823.369.281	2.251.626.361
Chi phí tài chính	22		426.395.201	1.142.723.321
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		50.163.408	1.761.861.501
Chi phí bán hàng	25		1.437.397.351	2.068.591.450
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.506.370.784	10.393.491.081
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.930.184.539	6.519.595.722
Thu nhập khác	31		726.190.939	574.208.082
Chi phí khác	32		5.140.652	13.398.000
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		721.050.287	560.810.082
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.651.234.826	7.080.405.804
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	759.258.605	1.402.922.991
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		2.891.976.221	5.677.482.813
Lãi trên cổ phiếu		29		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		401	788

26 -08- 2015

Người lập:



Nguyễn Thụy Phương
 Người lập

Người duyệt:



Nguyễn Duy Hải
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thạc Kim
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.651.234.826	7.080.405.804
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		28.864.310.598	6.152.391.816
Các khoản dự phòng	03		3.203.664.229	2.310.557.133
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.014.350)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.821.354.931)	(2.251.450.275)
Chi phí lãi vay	06		50.163.408	1.761.861.501
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		33.946.003.780	15.053.765.979
Biến động các khoản phải thu	09		8.522.260.964	15.260.490.473
Biến động hàng tồn kho	10		(1.082.678.508)	19.620.170.296
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(51.118.868.072)	421.184.238
Biến động chi phí trả trước	12		304.607.116	283.015.940
			(9.428.674.720)	50.638.626.926
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.163.408)	(1.761.861.501)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(774.788.935)	(4.441.388.224)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.070.370.878)	(2.182.014.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.323.997.941)	42.253.363.041
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu hồi đầu tư	26		682.976	-
Lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.821.354.931	2.251.450.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.822.037.907	2.251.450.275

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		-	45.210.127.290
Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.401.080.850)	(93.341.059.787)
Tiền trả cổ tức	36		(11.676.883.005)	(17.754.048.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.077.963.855)	(65.884.980.832)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(31.579.923.889)	(21.380.167.516)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6	75.851.214.966	50.728.687.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.014.350	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	44.273.305.427	29.348.520.181

26 -08- 2015

Người lập:


Nguyễn Thụy Phương
Người lập

Người duyệt:


Nguyễn Duy Hải
Kế toán trưởng


Nguyễn Thạc Kim
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng: giao thông thủy lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh khách sạn du lịch lữ hành;
- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, xuất khẩu xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Thi công xây dựng cầu, đường;
- Đo đạc, khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ cho thiết kế công trình, lập dự án đầu tư;
- Dịch vụ quản lý nhà ở đô thị và văn phòng cho thuê;
- Sản xuất, gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi; vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa;
- Phá dỡ các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê thiết bị, máy móc xây dựng; giàn giáo cốt pha; và
- Kinh doanh tài chính.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 706 nhân viên (1/1/2015: 762 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ này, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a)).
- Ghi nhận doanh thu từ dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư (Thuyết minh 4(m)(iv)).
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(p)).

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	2 – 5 năm

(g) Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư trong khoảng từ 25 đến 45 năm.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 47 năm.

(ii) Chi phí mua giàn giáo cốt pha

Chi phí mua giàn giáo cốt pha phản ánh giá trị giàn giáo cốt pha, công cụ, dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ thi công các công trình được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được ghi nhận là các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 2 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2013.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Phương pháp ghi nhận doanh thu này cũng áp dụng với những hợp đồng cho thuê không hủy ngang mà Công ty đã nhận trước phần lớn số tiền thuê cho cả hợp đồng và đã chuyển giao hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty áp dụng quy định của Thông tư 200 về việc ghi nhận doanh thu từ tiền thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã được chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Khi chuyển sang áp dụng chính sách kế toán mới này, toàn bộ các khoản tiền thuê nhận trước chưa ghi nhận doanh thu trong các kỳ trước liên quan đến các hợp đồng thuê thỏa mãn các điều kiện nêu trên đã được ghi nhận vào doanh thu trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, doanh thu và giá vốn hàng bán đã tăng lên tương ứng là 30.207.819.419 VND và 25.230.973.352 VND, lợi nhuận sau thuế tăng thêm 3.881.939.932 VND, và tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, người mua trả tiền trước giảm đi 30.207.819.419 VND, bất động sản đầu tư – giá trị hao mòn lũy kế tăng thêm 25.230.973.352 VND và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng thêm 3.881.939.932 VND.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh phát triển khu đô thị, khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản và cung cấp các dịch vụ liên quan. Toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đều liên quan đến hoạt động xây dựng, kinh doanh bất động sản và cung cấp các dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác
- Kinh doanh và cho thuê bất động sản

	Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác		Kinh doanh và cho thuê bất động sản				Chung		Tổng cộng
	30/6/2015		30/6/2014		30/6/2015		30/6/2014		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	82.867.708.226	105.615.940.640	54.856.070.054	63.783.269.744	-	-	137.723.778.280	169.399.210.384	
Tổng doanh thu của bộ phận	82.867.708.226	105.615.940.640	54.856.070.054	63.783.269.744	-	-	137.723.778.280	169.399.210.384	
Kết quả kinh doanh của bộ phận	6.325.391.989	5.931.368.845	7.151.586.605	11.941.406.368	-	-	13.476.978.594	17.872.775.213	
Thu nhập khác	726.190.939	574.208.082	-	-	-	-	726.190.939	574.208.082	
Chi phí khác	5.140.652	13.398.000	-	-	-	-	5.140.652	13.398.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.366.993	-	458.891.612	1.402.922.991	-	-	759.258.605	1.402.922.991	
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.264.996.869	703.483.117	1.626.979.352	4.973.999.696	-	-	2.891.976.221	5.677.482.813	

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác		Kinh doanh và cho thuê bất động sản		Chung (*)		Tổng cộng	
	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	440.963.328.262	476.775.928.355	51.905.016.727	53.089.967.818	-	-	492.868.344.989	529.865.896.173
	-	-	-	-	64.676.379.095	98.919.421.820	64.676.379.095	98.919.421.820
Tổng tài sản	440.963.328.262	476.775.928.355	51.905.016.727	53.089.967.818	64.676.379.095	98.919.421.820	557.544.724.084	628.785.317.993
Nợ phải trả của bộ phận	155.214.020.410	204.577.654.185	171.246.705.304	181.911.577.659	-	-	326.460.725.714	386.489.231.844
Tổng nợ phải trả	155.214.020.410	204.577.654.185	171.246.705.304	181.911.577.659	-	-	326.460.725.714	386.489.231.844

(*) Công ty không thể tách được số tài sản này để trình bày riêng cho hai hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp và các hoạt động khác và hoạt động kinh doanh và cho thuê bất động sản.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	267.396.942	428.696.017
Tiền gửi ngân hàng	15.005.908.485	26.422.518.949
Các khoản tương đương tiền	29.000.000.000	49.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	44.273.305.427	75.851.214.966
	<hr/>	<hr/>

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm 3.953 triệu VND (1/1/2015: 3.953 triệu VND) bị hạn chế sử dụng theo thỏa thuận với một khách hàng của Công ty.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Công ty mẹ	63.306.313.206	76.199.145.180
Phải thu các khách hàng khác	86.501.079.609	89.493.346.732
	<hr/>	<hr/>
	149.807.392.815	165.692.491.912
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	63.306.313.206	76.199.145.180
Công ty Cổ phần Vimenco	7.856.855.410	7.856.855.410
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	64.150.000	64.150.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	1.066.138.000	1.066.138.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	184.843.891	85.606.111
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.782.418.994	1.780.298.994
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	739.443.868	714.148.267
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Vinaconex	13.199.918	13.199.918
	75.013.363.287	87.779.541.880

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo và không chịu lãi.

8. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tạm ứng cho các đội xây dựng	45.889.664.932	44.399.320.766
Tạm ứng cho cá nhân	1.033.653.415	871.461.436
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu khác	1.009.817.307	999.516.247
	49.933.135.654	48.270.298.449

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2015			1/1/2015				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Phải thu ngắn hạn của khách hàng								
Ủy ban Nhân dân xã Nội Duệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	Dưới 6 tháng	5.065.848.000	-	5.065.848.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	Dưới 6 tháng	5.937.397.000	-	5.937.397.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Lũng Lô 5	Dưới 6 tháng	4.560.888.017	-	4.560.888.017	-	-	-	-
Bệnh viện Nhi Hải Dương	Dưới 6 tháng	4.383.494.000	-	4.383.494.000	-	-	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Từ dưới 6 tháng đến dưới 3 năm	63.306.313.206	(439.247.934)	62.867.065.272	Từ dưới 6 tháng đến dưới 3 năm	56.686.952.506	-	56.686.952.506
Bệnh viện Nội tiết	Từ 6 tháng đến 1 năm	5.404.238.163	-	5.404.238.163	Dưới 6 tháng	5.404.238.163	-	5.404.238.163
Công ty Cổ phần Vimeco	Từ 1 năm đến 3 năm	6.875.386.410	(3.581.933.049)	3.293.453.361	Từ 6 tháng đến dưới 2 năm	6.875.386.410	-	6.875.386.410
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đô thị Hà Nội	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	10.017.651.355	(9.086.913.455)	930.737.900	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	11.017.651.355	(9.756.234.155)	1.261.417.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	Trên 3 năm	4.681.542.464	(4.681.542.464)	-	Trên 3 năm	4.681.542.464	(4.681.542.464)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng-khác	Từ 6 tháng đến 2 năm	39.574.634.200	(13.584.285.950)	25.990.348.250	Dưới 6 tháng đến dưới 2 năm	81.026.721.014	(16.858.545.490)	64.168.175.524
		149.807.392.815	(31.373.922.852)	118.433.469.963		165.692.491.912	(31.296.322.109)	134.396.169.803
Trả trước cho người bán ngắn hạn								
Công ty TNHH Hiếu Kiên	Trên 3 năm	1.851.291.220	(1.851.291.220)	-	Trên 3 năm	1.851.291.220	(1.851.291.220)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn – khác	Từ 6 tháng đến dưới 2 năm	31.559.636.872	-	31.559.636.872	Dưới 6 tháng đến dưới 2 năm	25.031.627.235	-	25.031.627.235
		33.410.928.092	(1.851.291.220)	31.559.636.872		26.882.918.455	(1.851.291.220)	25.031.627.235
Phải thu ngắn hạn khác								
Tạm ứng cho các đội xây dựng	Trên 3 năm	9.718.257.957	(9.718.257.957)	-	Trên 3 năm	6.633.433.634	(6.633.433.634)	-
Các khoản phải thu và tạm ứng khác	Từ 6 tháng đến 2 năm	40.214.877.697	-	40.214.877.697	Dưới 6 tháng đến dưới 2 năm	41.636.864.815	-	41.636.864.815
		49.933.135.654	(9.718.257.957)	40.214.877.697		48.270.298.449	(6.633.433.634)	41.636.864.815
		233.151.456.561	(42.943.472.029)	190.207.984.532		240.845.708.816	(39.781.046.963)	201.064.661.853
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(42.943.472.029)				(39.781.046.963)	

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	649.238.293	-	649.238.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	202.842.656.612	-	201.878.531.835	-
Thành phẩm	1.797.018.164	(374.238.149)	1.678.464.433	(393.570.458)
Hàng hóa	1.295.761.414	-	1.295.761.414	-
	<hr/>		<hr/>	
	206.584.674.483	(374.238.149)	205.501.995.975	(393.570.458)

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng: tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các công trình xây lắp, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Công ty không có công trình xây dựng có số dư chi phí xây dựng dở dang cao hơn giá trị có thể thu hồi được trong tương lai.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 1.797 triệu VND hàng thành phẩm (1/1/2015: 1.678 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	23.826.094.905	57.952.061.090	6.927.211.594	1.031.588.568	89.736.956.157
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.162.123.132	54.385.909.674	6.927.211.594	926.383.146	74.401.627.546
Khấu hao trong kỳ	955.063.308	1.641.466.948	-	7.348.482	2.603.878.738
Số dư cuối kỳ	13.117.186.440	56.027.376.622	6.927.211.594	933.731.628	77.005.506.284
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	11.663.971.773	3.566.151.416	-	105.205.422	15.335.328.611
Số dư cuối kỳ	10.708.908.465	1.924.684.468	-	97.856.940	12.731.449.873

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 50.809 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 50.766 triệu VND).

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	119.616.057.062
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	5.556.082.229
Khấu hao trong kỳ	1.029.458.508
Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu một lần theo Thông tư 200 (*)	25.230.973.352
Số dư cuối kỳ	31.816.514.089
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	114.059.974.833
Số dư cuối kỳ	87.799.542.973

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh 4(m)(iv), trong kỳ, Công ty đã lựa chọn ghi nhận một lần doanh thu cho thuê bất động sản theo quy định tại Thông tư 200. Đồng thời, giá vốn và khấu hao lũy kế được ghi nhận tăng tương ứng bằng đúng với giá trị còn lại của bất động sản cho thuê liên quan trị giá 25.230.973.352 VND.

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị Tầng 1, Toà nhà 19, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và giá trị tạm tính của Tầng hầm, Khu nhà D, E dự án Khu Văn phòng, Nhà ở cao cấp Vinaconex 1 tại địa chỉ số 289 Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, giá trị này có thể thay đổi tăng hoặc giảm khi có quyết toán.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2015				1/1/2015							
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	614.800	2,4%	2,4%	6.148.000.000	(4.113.018.267)	(*)	614.800	2,4%	2,4%	6.148.000.000	(4.111.725.231)	(*)
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	50.000	1,67%	1,67%	500.000.000	(500.000.000)	(*)	50.000	1,67%	1,67%	500.000.000	(440.721.564)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	102.600	10,26%	10,26%	513.000.000	-	(*)	102.600	10,26%	10,26%	513.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	20.000	1,33%	1,33%	200.000.000	(76.418.292)	(*)	20.000	1,33%	1,33%	200.000.000	(76.418.292)	(*)
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	500.000	0,50%	0,50%	5.000.000.000	-	(*)	500.000	0,50%	0,50%	5.000.000.000	-	(*)
				12.361.000.000	(4.689.436.559)		12.361.000.000			12.361.000.000	(4.628.865.087)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Tiền thuê đất VND	Chi phí mua giàn giáo cốt pha VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	7.737.373.747	84.111.367	20.023.456	7.841.508.570
Tăng trong kỳ	-	-	299.953.837	299.953.837
Phân bổ trong kỳ	(90.909.090)	(33.206.537)	(24.516.326)	(148.631.953)
Số dư cuối kỳ	7.646.464.657	50.904.830	295.460.967	7.992.830.454

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán bao gồm phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Vimeco	5.771.493.223	5.771.493.223	5.057.799.473	5.057.799.473
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	4.545.999.247	4.545.999.247	4.425.751.892	4.425.751.892
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	39.110.573	39.110.573	39.110.573	39.110.573
	10.356.603.043	10.356.603.043	9.522.661.938	9.522.661.938

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.268.697	177.473.713	-	431.742.410
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.151.761.168	(4.147.588.895)	4.172.273
Thuế khác	16.627.703	3.051.990	(10.943.680)	8.736.013
	270.896.400	4.332.286.871	(4.158.532.575)	444.650.696

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	7.521.161.630	4.883.568.313	(11.506.276.079)	898.453.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	362.170.889	759.258.605	(597.315.222)	524.114.272
Thuế thu nhập cá nhân	114.255.480	543.501.842	(241.771.667)	415.985.655
	7.997.587.999	6.186.328.760	(12.345.362.968)	1.838.553.791

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Kinh phí công đoàn	2.319.342.229	2.318.921.579
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.143.935	-
Kinh phí bảo trì - DSK	20.439.249.561	19.589.912.157
Các khoản phải trả các đội xây dựng	35.166.257.639	40.152.043.497
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	60.000.000	80.000.000
Các khoản phải trả khác	7.907.754.309	7.952.270.867
	65.894.747.673	70.093.148.100

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.066.233.717	8.985.040.930
Trích lập trong kỳ/năm	2.505.344.000	2.263.206.947
Sử dụng trong kỳ/năm	(4.070.370.878)	(2.182.014.160)
Số dư cuối kỳ/năm	7.501.206.839	9.066.233.717

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Thể hiện khoản dự phòng bảo hành cho Dự án Khu Văn phòng và Nhà ở cao cấp Vinaconex 1 (Dự án DSX), Công ty trích lập dự phòng theo tỷ lệ 5% dựa trên doanh thu đã bàn giao từ hoạt động kinh doanh bất động sản lũy kế đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	74.000.000.000	32.364.960.000	(3.634.199.836)	71.961.473.865	11.694.336.763	66.182.082.334	252.568.653.126
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.677.482.813	5.677.482.813
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị,	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.824.000.000)	(3.824.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(18.010.500.000)	(18.010.500.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	74.000.000.000	32.364.960.000	(3.634.199.836)	71.961.473.865	11.694.336.763	49.853.065.147	236.239.635.939
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	74.000.000.000	32.364.960.000	(3.634.199.836)	83.655.810.628	-	55.909.515.357	242.296.086.149
Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã phân loại lại	74.000.000.000	32.364.960.000	(3.634.199.836)	71.961.473.865	11.694.336.763	55.909.515.357	242.296.086.149
<i>Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã báo cáo trước đây</i>							
<i>Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 (Thuyết minh 31)</i>				11.694.336.763	(11.694.336.763)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.891.976.221	2.891.976.221
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị,	-	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.305.344.000)	(2.305.344.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.526.720.000)	(11.526.720.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	74.000.000.000	32.364.960.000	(3.634.199.836)	83.655.810.628	-	44.697.427.578	231.083.998.370

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 11.527 triệu VND cho năm 2014 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 18.011 triệu VND).

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015 và 1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	7.400.000	74.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	7.400.000	74.000.000.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	195.800	1.958.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	7.204.200	72.042.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Hoạt động xây lắp	79.243.297.381	102.852.344.064
▪ Kinh doanh thuê bất động sản	24.283.263.557	62.565.824.764
▪ Cho thuê bất động sản (*)	30.572.806.497	1.217.444.980
▪ Hoạt động bán bê tông, gạch và hoạt động khác	3.624.410.845	2.763.596.576
	137.723.778.280	169.399.210.384

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh 4(m)(iv), trong kỳ, Công ty đã ghi nhận doanh thu cho thuê bất động sản một lần với số tiền là 30.572.806.497 VND theo quy định tại Thông tư 200. Việc ghi nhận doanh thu một lần dẫn đến doanh thu trong kỳ tăng 30.207.819.419 VND so với phương pháp ghi nhận doanh thu theo cách phân bổ theo phương pháp đường thẳng, đồng thời dẫn đến người mua trả tiền trước suy giảm một khoản tương ứng.

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động xây lắp	74.423.044.674	93.620.236.176
▪ Kinh doanh bất động sản	19.994.261.926	50.712.442.934
▪ Cho thuê bất động sản (*)	27.710.221.523	1.129.420.442
▪ Hoạt động bán bê tông, gạch và hoạt động khác	2.119.271.563	6.064.335.619
	124.246.799.686	151.526.435.171

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh 4(m)(iv), trong kỳ, Công ty đã ghi nhận doanh thu cho thuê bất động sản một lần theo quy định tại Thông tư 200. Đồng thời, giá vốn hàng bán được ghi nhận tăng tương ứng bằng đúng với giá trị còn lại của bất động sản cho thuê liên quan. Việc ghi nhận này dẫn đến giá vốn hàng bán trong kỳ tăng 25.230.973.352 VND so với phương pháp ghi nhận doanh thu theo cách phân bổ theo phương pháp đường thẳng, đồng thời dẫn đến bất động sản đầu tư – giá trị hao mòn lũy kế tăng lên một khoản tương ứng.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi	1.616.154.931	2.097.550.275
Cổ tức được chia	205.200.000	153.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.014.350	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	176.086
	1.823.369.281	2.251.626.361

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	4.954.585.870	5.290.777.940
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.516.326	64.272.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.908.918	416.383.562
Thuế phí và lệ phí	462.724.783	94.443.523
Chi phí dự phòng	3.162.425.066	2.929.695.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.987.848	406.712.091
Chi phí bằng tiền khác	1.205.221.973	1.191.206.177
	10.506.370.784	10.393.491.081

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	65.702.403.957	71.446.754.201
Chi phí nhân công	28.003.221.386	45.472.299.952
Chi phí khấu hao	28.864.310.598	6.152.391.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.706.169.963	10.789.126.994
Chi phí khác	12.039.307.582	10.551.103.655

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	759.258.605	1.402.922.991

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.651.234.826	7.080.405.804
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	803.271.662	1.557.689.277
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.130.943	2.947.560
Thu nhập không bị tính thuế	(45.144.000)	(33.858.000)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(123.855.846)
	759.258.605	1.402.922.991

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 22%) trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015 và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	2.891.976.221	5.677.482.813
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.891.976.221	5.677.482.813

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2015. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	7.204.200	7.204.200

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Trả tiền cổ tức	6.528.000.000	10.200.000.000
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.964.294.417	21.004.598.496
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	267.906.031
Công ty Cổ phần Vimeco		
Mua hàng hóa và dịch vụ	648.812.500	1.263.962.273
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	3.181.818
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2		
Mua hàng hóa và dịch vụ	200.224.895	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	212.483.160	-
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.205.296.929	1.151.643.866

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính giữa niên độ có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	743.330	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	743.330
Phải thu ngắn hạn khác	48.270.298.449	803.727.916
Tài sản ngắn hạn khác	-	47.466.570.533
Phải thu dài hạn khác	1.064.500.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	1.064.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	83.655.810.628	71.961.473.865
Quỹ dự phòng tài chính	-	11.694.336.763

26-08-2015

Người lập:


 Nguyễn Thụy Phương
 Người lập

Người duyệt:


 Nguyễn Duy Hải
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thạc Kim
 Tổng Giám đốc

